TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH P**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2023/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 01 năm 2023
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên toà: Bà Lê Thị Thu Huyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phẩm.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thanh PH - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Hoàng Đăng D, sinh năm 1992; ĐKHKTT: Tổ 12, khu 7, xã T, thành phố V, tỉnh P.

Bị đơn: Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1994; ĐKHKTT: Tổ 12, khu 7, xã T, thành phố V, tỉnh P; hiện đang ở Đài Loan.

Người được bị đơn ủy quyền nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Bà Lê Thị Ninh B, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 9, khu 5, xã T, thành phố V, tỉnh P.

(Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Hoàng Đăng D trình bày: Anh và chị Hoàng Thị H đăng ký kết hôn ngày 06/01/2014 tại UBND xã T,

thành phố V, tỉnh P. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống cùng bố mẹ đẻ của anh tại khu 7, xã T, thành phố V, tỉnh P. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, lối sống. Đến năm 2016 chị H đi lao động tại Đài Loan thì hai vợ chồng vẫn liên lạc với nhau, sau đó khoảng 3 tháng thì vợ chồng không liên lạc với nhau nữa. Hiện nay chị H vẫn đang lao động tại Đài Loan và chưa quay trở lại Việt Nam. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh D đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho anh được ly hôn với chị Hoàng Thị H.

Về con chung: Anh D xác định vợ chồng có 01 con chung là Hoàng Thị Tường V, sinh ngày 25/10/2014. Hiên nay cháu V đang sống cùng anh. Khi ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu V và không đề nghị chị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Anh D xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn: Anh D xin tự nguyện chịu toàn bộ theo quy định của pháp luật.Về chi phí tố tụng (Giám định): Anh D xin tự nguyện chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án ghi nhận trong Bản án.

Anh D yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bị đơn chị Hoàng Thị H trình bày quan điểm tại đơn đề nghị đề ngày 30/11/2022:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hoàng Đăng D đăng ký kết hôn ngày 06/01/2014 tại UBND xã T, thành phố V, tỉnh P. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống cùng mẹ đẻ anh D tại khu 7, xã T, thành phố V, tỉnh P. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh D sang Đài Loan về ghen tuông. Thời gian sau đó chị đi lao động tại Đài Loan từ năm 2016 cho đến nay và chưa quay trở lại Việt Nam. Nay anh D có đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho anh được ly hôn với chị, quan điểm của chị là đồng ý ly hôn với anh Hoàng Đăng D.

Về con chung: Chị xác định trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là Hoàng Thị Tường V, sinh ngày 25/10/2014. Hiện nay cháu V đang sống

cùng anh D và bà nội. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V và không đề nghị anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Tuy nhiên chị cũng tôn trọng nguyện vọng và quyết định của cháu V, nếu cháu V xin ở với anh D thì chị cũng hoàn toàn nhất trí.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Chị H xác định vợ chồng không có tài sản chung, công nợ hay công sức đóng góp gì do vậy không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị H yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Chị đề nghị bà Lê Thị Ninh B, sinh năm 1968 (Là mẹ đẻ); địa chỉ: Khu 5, xã T, thành phố V, tỉnh P sẽ nhận thay, có trách nhiệm thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung xử: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh D và chị H. Về con chung: Giao cháu Hoàng Thị Tường V, sinh ngày 25/10/2014 cho anh Hoàng Đăng D trực tiếp nuôi dưỡng. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Xác định không có và không đề nghị giải quyết. Về án phí: Anh D chị án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Anh Hoàng Đăng D khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho anh được ly hôn chị Hoàng Thị H là quan hệ "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong đơn xin ly hôn, anh D trình bày hiện chị H đang sống và làm việc tại Đài Loan. Tại văn bản số 22687/QLXNC-P5 ngày 27/10/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác nhận: "Hoàng Thị H, sinh ngày 05/01/1994 đã xuất nhập cảnh 05 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 24/8/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước". Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh P thụ lý và giải quyết, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và có

đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung: Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, anh Hoàng Đăng D và chị Hoàng Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố V, tỉnh P vào ngày 06/01/2014. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Do vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng sống xa nhau thời gian dài nên tình cảm không còn, hai bên không có sự quan tâm, tH yêu, chăm sóc lẫn nhau; hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh D và chị H đều thống nhất thuận tình ly hôn. Do vậy Tòa án xem xét công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Hoàng Đăng D và chị Hoàng Thị H.

Hiện nay chị H đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, đơn đề nghị của chị gửi từ Đài Loan về không được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Điều 124 Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án nhân dân tỉnh P đã trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh P giám định dấu vân tay trong đơn đề nghị mà chị H gửi về từ Đài Loan. Căn cứ kết quả giám định của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh P (BL 31) đã kết luận: Dấu vân tay "ngón trỏ trái" và "ngón trỏ phải" in dưới mục "Người làm đơn" trong "Đơn đề nghị" đề ngày 30/11/2022 so với dấu vân tay in tại ô "ngón trỏ trái" và "ngón trỏ phải trên Chứng minh nhân dân số 132233498 ghi tên Hoàng Thị H, sinh ngày 05/01/1994; nơi ĐKHK thường trú: Xã T, thành phố V, tỉnh P do Công an tỉnh P cấp ngày 12/3/2016 là do cùng 1 người in ra. Từ đó đủ cơ sở khẳng định việc chị Hoàng Thị H và anh Hoàng Đăng D thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện.

[3]. Về con chung: Anh D và chị H xác định vợ chồng có 1 con chung là Hoàng Thị Tường V, sinh ngày 25/10/2014. Khi ly hôn anh D và chị H cùng có nguyện vọng nuôi con chung. Tuy nhiên quan điểm của chị H là tôn trọng quyết định của cháu V, nếu cháu V xin ở cùng anh D thì chị cũng hoàn toàn nhất trí, đồng thời nguyện vọng của cháu V là xin được ở cùng bố. Do vậy, giao con chung là cháu Hoàng Thị Tường V cho anh Hoàng Đăng D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D do anh D không yêu cầu. Xét thấy việc thỏa thuận nuôi con chung chị chị H và anh D là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được ghi nhận.

[4]. Về tài sản chung, công nợ và về công sức đóng góp: Anh D và chị H đều xác nhận không có. Vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh D tự nguyện chịu toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[6]. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 55; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147 ; khoản 1 Điều 228; khoản 3 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa, Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Hoàng Đăng D và chị Hoàng Thị H

2. Về con chung: Giao con chung là Hoàng Thị Tường V, sinh ngày 25/10/2014 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung thành niên. Chị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh D do anh D không yêu cầu.

Không ai có quyền cản trở quyền gặp gỡ và thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Anh Hoàng Đăng D và chị Hoàng Thị H thống nhất xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Hoàng Đăng D tự nguyện chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh D đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000351 ngày 07/11/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh P.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại Việt Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ khi nhận được Bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đương sự cư trú ở nước ngoài có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thu Huyền